CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 25

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc
Tp Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Lầu 6 tòa nhà HUD,159 Điện Biên Phủ, phường 15
quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08.3840 6618; Fax: 08.3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Số: 029 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017 từ trang 04 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0102546856-002-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VACO Q. BÌNH THẠNH-T.P HỒ CHÍ MINH

Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Mạnh Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN số: 1826-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**427.422.079.794**	**427.019.832.393**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.448.239.188**	**215.157.624.372**
1. Tiền	111		1.448.239.188	215.157.624.372
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**41.100.000.000**	**108.967.046.945**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		26.100.000.000	108.967.046.945
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**370.888.542.905**	**82.859.491.891**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	359.274.211.009	44.158.461.307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.933.469.469	7.321.011.299
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	33.882.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.459.747.386	4.526.904.244
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.778.884.959)	(7.028.884.959)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**1.085.738.430**	**4.817.851.827**
1. Hàng tồn kho	141		1.085.738.430	4.817.851.827
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.899.559.271**	**15.217.817.358**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65.673.262	97.479.220
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	11.504.470.028	15.120.338.138
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.329.415.981	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.203.180.468.314**	**1.264.790.707.896**
I. Tài sản cố định	**220**		**33.344.700.810**	**35.352.048.975**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.705.159.411	13.712.507.576
- Nguyên giá	*222*		*39.731.054.191*	*40.195.269.191*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(28.025.894.780)*	*(26.482.761.615)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	21.639.541.399	21.639.541.399
- Nguyên giá	*228*		*21.775.905.034*	*21.775.905.034*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(136.363.635)*	*(136.363.635)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**12**	**9.490.344.520**	**9.490.344.520**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.490.344.520	9.490.344.520
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**1.160.158.214.097**	**1.219.403.024.376**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.155.670.349.376	1.219.403.024.376
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.350.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.862.135.279)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**187.208.887**	**545.290.025**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		187.208.887	545.290.025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.630.602.548.108**	**1.691.810.540.289**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**33.162.271.422**	**108.448.738.696**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**31.640.771.422**	**106.318.638.696**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	457.034.095	11.870.103.351
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.838.042.199	797.273.197
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	17.219.516	6.292.394.425
4. Phải trả người lao động	314		1.480.282.472	1.578.603.978
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		331.100.000	34.260.039
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.054.204.586	254.213.452
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	10.190.774.300	83.211.368.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.272.114.254	2.280.422.254
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.521.500.000**	**2.130.100.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	1.521.500.000	2.130.100.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.597.440.276.686**	**1.583.361.801.593**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**1.597.440.276.686**	**1.583.361.801.593**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.476.480.840.000*	*1.476.480.840.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.350.353.698	2.350.353.698
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.349.300.382	67.270.825.289
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*67.270.825.289*	*14.589.102.202*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*14.078.475.093*	*52.681.723.087*
TONG CỘNG NGUON VON (440 = 300 + 400)	**440**		**1.630.602.548.108**	**1.691.810.540.289**

Nguyễn Thị Dược	Nguyễn Thị Trang	Phan Minh Sáng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Tp. Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	19	**953.779.604.345**	**710.785.756.649**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**953.779.604.345**	**710.785.756.649**
3. Giá vốn hàng bán	11	20	925.101.733.185	654.601.212.354
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**28.677.871.160**	**56.184.544.295**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	17.172.797.403	25.327.432.446
6. Chi phí tài chính	22	23	11.770.253.707	2.957.415.738
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.449.955.984*	*2.931.044.410*
7. Chi phí bán hàng	25	24	9.903.668.576	12.738.430.389
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	10.159.759.500	8.444.251.802
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**14.016.986.780**	**57.371.878.812**
10. Thu nhập khác	31		622.328.181	2.969.219.869
11. Chi phí khác	32		560.839.868	65.137.294
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**61.488.313**	**2.904.082.575**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**14.078.475.093**	**60.275.961.387**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	7.594.238.300
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**14.078.475.093**	**52.681.723.087**

Nguyễn Thị Dược	**Nguyễn Thị Trang**	**Phan Minh Sáng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Tp. Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***14.078.475.093***	***60.275.961.387***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.914.291.024	1.890.236.066
- Các khoản dự phòng	03	7.612.135.279	1.052.665.039
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.066.927	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.793.714.412)	(19.619.069.021)
- Chi phí lãi vay	06	2.449.955.984	2.931.044.410
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***12.269.209.895***	***46.530.837.881***
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09	(1.453.149.645)	(33.076.963.973)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.732.113.397	4.024.232.561
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.985.786.276	4.868.508.613
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	389.887.096	(642.769.245)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	82.867.046.945	(84.367.046.945)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.449.955.984)	(2.254.044.891)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.594.238.300)	(1.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.308.000)	(297.409.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***93.738.391.680***	***(66.214.655.499)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(427.272.727)	(4.029.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	581.818.181	456.363.636
3. Tiền chi cho vay	23	(216.900.000.000)	(490.482.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	235.782.000.000	483.714.511.253
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(341.514.000.000)	(1.037.200.476.820)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	80.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.829.063.377	5.360.488.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(233.648.391.169)***	***(1.042.181.013.184)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	1.249.537.224.106
2. Tiền thu từ đi vay	33	60.767.497.505	320.979.368.516
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(134.566.883.200)	(263.584.707.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(73.799.385.695)***	***1.306.931.885.278***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(213.709.385.184)**	**198.536.216.595**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**215.157.624.372**	**16.621.407.777**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**1.448.239.188**	**215.157.624.372**

Nguyễn Thị Dược	**Nguyễn Thị Trang**	**Phan Minh Sáng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Tp. Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
Cộng	**147.648.084**	**1.476.480.840.000**	**100,00%**

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 10 người (tại ngày 31/12/2015 là 23 người).

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chến biế từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con

Đơn vị	Địa chỉ	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Tỉ lệ vốn góp và lợi ích của Công ty
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	95,45%	95,45%
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cần Thơ	51,32%	51,32%
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	TP. HCM	77,67%	77,67%
Công ty Cổ phần FIT Consumer	TP. HCM	56,20%	56,20%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính của Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí phân bổ khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nông dược TSC	Công ty con đến ngày 31/12/2016
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây	Công ty con
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	Công ty con
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T và các công ty con	Bên góp vốn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	27.861.836	104.977.486
Tiền gửi ngân hàng	1.420.377.352	215.052.646.886
Cộng	**1.448.239.188**	**215.157.624.372**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu:	**26.100.000.000**	**26.100.000.000**	-	**108.967.046.945**	**108.967.046.945**	-
Chứng khoán niêm yết	-	-	-	63.867.046.945	63.867.046.945	-
Công Ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	-	-	-	*63.867.046.945*	*63.867.046.945*	-
Chứng khoán chưa niêm yết	26.100.000.000	26.100.000.000	-	45.100.000.000	45.100.000.000	-
Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam	*14.400.000.000*	*14.400.000.000*	-	*14.400.000.000*	*14.400.000.000*	-
Công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	*11.700.000.000*	*11.700.000.000*	-	*24.700.000.000*	*24.700.000.000*	-
Công ty CP đầu tư và phát triển Nghệ An	-	-	-	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*	-

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do chưa thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/12/2016 nên Công ty chưa có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá. Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính riêng.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Các khoản hợp tác đầu tư (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-

(*) Khoản hợp tác đầu tư với Công ty CP Giống cây trồng Nông Tín theo hợp đồng số 01-30122016/HTDT/TSC-NONGTIN ngày 30/12/2016 để đem lại hiệu quả kinh doanh cao trên thị trường nông sản, thực phẩm Việt Nam. Công ty được chia lợi nhuận theo tỷ lệ 5,5%/360 ngày, trong trường hợp kinh doanh thua lỗ thì Công ty không chịu rủi ro liên quan đến phần lỗ này.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**1.155.670.349.376**	**5.862.135.279**	**1.149.808.214.097**	**1.219.403.024.376**	**-**	**1.219.403.024.376**
- Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	*287.453.349.376*	*-*	*287.453.349.376*	*287.453.349.376*	*-*	*287.453.349.376*
Công Ty CP Hạt Giống TSC	*97.500.000.000*	*-*	*97.500.000.000*	*177.500.000.000*	*-*	*177.500.000.000*
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	*40.117.000.000*	*5.862.135.279*	*34.254.864.721*	*40.117.000.000*	*-*	*40.117.000.000*
Công ty Cổ phần FIT Consumer (*)	*730.600.000.000*	*-*	*730.600.000.000*	*402.576.000.000*	*-*	*402.576.000.000*
Công ty Cổ Phần Nông Dược TSC (**)	*-*	*-*	*-*	*311.756.675.000*	*-*	*311.756.675.000*
- Đầu tư vào đơn vị khác;	**10.350.000.000**	**-**	**10.350.000.000**	**-**	**-**	**-**
Công ty CP WestFood Hậu Giang (*)	10.350.000.000	-	10.350.000.000	-	-	-
Cộng	**1.166.020.349.376**	**5.862.135.279**	**1.160.158.214.097**	**1.219.403.024.376**	**-**	**1.219.403.024.376**

(*) Các công ty này mới đi vào hoạt động và lỗ trong kế hoạch, do đó Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư vào các Công ty này.
(**) Tại ngày 31/12/2016 Công ty đã chính thức thoái vốn khỏi Công ty cổ phần Nông dược TSC.

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	95,45	95,45	Chế biến nông sản
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cần Thơ	51,32	51,32	Kinh doanh hạt giống
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	TP. HCM	77,67	77,67	Kinh doanh hạt giống
Công ty Cổ phần FIT Consumer	TP. HCM	56,20	56,20	Kinh doanh hàng tiêu dùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***346.657.305.486***	***44.158.461.307***
- Ông Lương Đức Tâm (*)	114.775.000.000	-
- Bà Nguyễn Lan Hương (*)	100.000.000.000	-
- Ông Lê Văn Huy (*)	100.000.000.000	-
- Cty TNHH MTV - Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	6.124.211.443	11.853.618.870
- Công ty TNHH Thương Mại Nguyệt Quảng Hội TP Nanning	4.877.846.107	852.000.000
- Nanning Hai Shengda Trading Co., Ltd	4.188.497.120	-
- Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	969.488.800
- DNTN Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- Cty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	3.401.614.481	1.612.815.384
- Công ty TNHH XK Lương thực thực phẩm Miền Tây	35.706.350	11.905.006.350
- Các đối tượng khác	2.389.433.716	9.936.646.944
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***12.616.905.523***	-
- Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	12.596.369.752	-
- Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	20.535.771	-
Cộng	**359.274.211.009**	**44.158.461.307**

(*) Khoản phải thu các đối tượng mua lại Công ty cổ phần Nông dược TSC.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
DNTN Trung Đông (*)	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwill (ASIA) Pte Ltd (*)	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	1.750.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	**10.528.884.959**	**1.750.000.000**	**10.528.884.959**	**3.500.000.000**

(*) Các khoản phải thu của DNTN Trung Đông và Công ty Maxwill (Asia) Pte Ltd tới hạn thanh toán từ năm 2012 và đã quá hạn trên 3 năm tính tới thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm 2016. Do đó, Công ty trích lập dự phòng 100% cho các khoản phải thu này.

(**) Khoản phải thu Ông Đỗ Văn Tâm tới hạn thanh toán từ tháng 6/2015 và đã quá hạn 1,5 năm tính tới thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm 2016. Vì vậy, Công ty trích lập dự phòng 50% chi khoản phải thu này.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	1.085.738.430	-	4.817.851.827	-
Cộng	**1.085.738.430**	-	**4.817.851.827**	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**30.051.892.117**	**5.834.077.074**	**4.309.300.000**	**40.195.269.191**
- Mua mới trong năm	-	-	427.272.727	427.272.727
- Thanh lý, nhượng bán	-	(325.700.000)	(565.787.727)	(891.487.727)
Số dư cuối năm	**30.051.892.117**	**5.508.377.074**	**4.170.785.000**	**39.731.054.191**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**20.383.485.252**	**5.663.158.032**	**436.118.331**	**26.482.761.615**
- Khấu hao trong năm	1.583.435.784	62.195.244	268.659.996	1.914.291.024
- Thanh lý, nhượng bán	-	(232.642.859)	(138.515.000)	(371.157.859)
Số dư cuối năm	**21.966.921.036**	**5.492.710.417**	**566.263.327**	**28.025.894.780**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**9.668.406.865**	**170.919.042**	**3.873.181.669**	**13.712.507.576**
Tại ngày cuối năm	**8.084.971.081**	**15.666.657**	**3.604.521.673**	**11.705.159.411**

Công ty đã sử dụng tài sản cố định là xe ô tô với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là 3.604.521.673 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 3.873.181.669 đồng) để thế chấp cho khoản vay trung hạn tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Trung Hòa Nhân Chính (Xem thêm tại Thuyết minh số 16 – Vay và nợ dài hạn).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 13.875.987.594 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 13.399.295.549 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền nhãn thuốc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**21.639.541.399**	**136.363.635**	**21.775.905.034**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	**21.639.541.399**	**136.363.635**	**21.775.905.034**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	**136.363.635**	**136.363.635**
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**136.363.635**	**136.363.635**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**21.639.541.399**	-	**21.639.541.399**
Tại ngày cuối năm	**21.639.541.399**	-	**21.639.541.399**

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72,73/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là 13.194.675.585 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 13.194.675. 585 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
Mua đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên	9.490.344.520	9.490.344.520	9.490.344.520	9.490.344.520

Tài sản dở dang dài hạn là giá trị công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	***457.034.095***	***457.034.095***	***11.870.103.351***	***11.870.103.351***
Công ty TNHH Hà Dũng	-	-	9.441.746.025	9.441.746.025
Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL	-	-	1.848.000.000	1.848.000.000
Công ty TNHH Hợp Mạnh	150.400.000	150.400.000	-	-
Các đối tượng khác	306.634.095	306.634.095	580.357.326	580.357.326

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Tăng	Giảm	Số đầu năm
a) Phải thu	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11.504.470.028	13.886.353.051	(17.502.221.161)	15.120.338.138
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.329.415.981	1.329.415.981	-	-
Cộng	**12.833.886.009**	**15.215.769.032**	**(17.502.221.161)**	**15.120.338.138**

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số đầu năm
b) Phải nộp	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	263.088.000	(263.088.000)	-
Thuế thu nhập cá nhân	17.219.516	209.946.165	(220.298.755)	27.572.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(6.264.822.319)	6.264.822.319
Tiền thuê đất	-	424.771.807	(424.771.807)	-
Các loại thuế khác	-	7.100.000	(7.100.000)	-
Cộng	**17.219.516**	**904.905.972**	**(7.180.080.881)**	**6.292.394.425**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	9.582.174.300	9.582.174.300	60.937.689.500	(133.958.283.200)	82.602.768.000	82.602.768.000
Vay dài hạn đến hạn trả	608.600.000	608.600.000	608.600.000	(608.600.000)	608.600.000	608.600.000
Cộng	**10.190.774.300**	**10.190.774.300**	**61.546.289.500**	**(134.566.883.200)**	**83.211.368.000**	**83.211.368.000**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	9.582.174.300	5.952.768.000
Công ty Cổ Phần Nông Dược TSC	-	25.950.000.000
Công Ty CP Hạt Giống TSC	-	50.700.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả VPBank Trung Hoà Nhân Chính	608.600.000	608.600.000
Cộng	**10.190.774.300**	**83.211.368.000**

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 30/VCBCT ngày 07 tháng 4 năm 2016 có tổng hạn mức là 30.000.000.000 VND, được dùng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất tại Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72,73/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là 13.194.675.585 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 13.194.675.585 đồng).

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	1.521.500.000	1.521.500.000	-	608.600.000	2.130.100.000	2.130.100.000
Cộng	**1.521.500.000**	**1.521.500.000**	**-**	**608.600.000**	**2.130.100.000**	**2.130.100.000**

Tại ngày 21 tháng 5 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn 05 năm với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng, Chi nhánh Trung Hòa Nhân Chính với số tiền 3.043.000.000 VND. Khoản vay này dùng để mua sắm tài sản cố định là phương tiện vận tải, gốc vay sẽ được trả mỗi 03 tháng trong vòng 60 tháng, bắt đầu trả khoản vay đầu tiên từ ngày 21 tháng 08 năm 2015. Khoản vay chịu lãi suất 10,7%/năm và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần. Lãi suất áp dụng tại ngày 31/12/2016 là 10,7%/năm. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 – Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	608.600.000	608.600.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.521.500.000	2.130.100.000
	2.130.100.000	**2.738.700.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(608.600.000)	(608.600.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**1.521.500.000**	**2.130.100.000**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**158.129.150.000**	**3.666.797.196**	**127.728.500**	**66.657.559.505**	**26.903.486.997**	**25.658.132.202**	**281.142.854.400**
Phân loại số dư đầu kỳ	-	-	-	26.903.486.997	(26.903.486.997)	-	
Phát hành cổ phiếu mới	1.318.351.690.000	33.833.202.804	-	(91.210.692.804)	-	(11.069.030.000)	1.249.905.170.000
Chi phí phát hành	-	(367.945.894)	-	-	-	-	(367.945.894)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	52.681.723.087	52.681.723.087
Số dư đầu năm nay	**1.476.480.840.000**	**37.132.054.106**	**127.728.500**	**2.350.353.698**	-	**67.270.825.289**	**1.583.361.801.593**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	14.078.475.093	14.078.475.093
Số dư cuối năm nay	**1.476.480.840.000**	**37.132.054.106**	**127.728.500**	**2.350.353.698**	-	**81.349.300.382**	**1.597.440.276.686**

Theo Nghị quyết số 08/NQ.CPVTKTNN ngày 12/03/2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016, Đại hội đồng cổ đông quyết định không phân phối lợi nhuận.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.476.480.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

		Số cuối năm		Số đầu năm	
STT	**Cổ đông**	**Số tiền**	**Tỉ lệ**	**Số tiền**	**Tỉ lệ**
1	Công ty CP Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56,69%	868.392.460.000	58,82%
2	Cổ đông khác	639.475.610.000	43,31%	608.088.380.000	41,18%
	Cộng	**1.476.480.840.000**	**100,00%**	**1.476.480.840.000**	**100,00%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ USD	4.362,46	9.704,17
Ngoại tệ EUR	237,15	248,07

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	951.707.881.119	710.609.554.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.071.723.226	176.202.127
Cộng	**953.779.604.345**	**710.785.756.649**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	924.027.367.712	654.468.079.766
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.074.365.473	133.132.588
Cộng	**925.101.733.185**	**654.601.212.354**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552.378.685	759.841.282
Chi phí nhân công	5.730.590.190	5.065.611.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.914.291.024	1.890.236.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.296.618.614	10.390.899.712
Chi phí khác bằng tiền	1.893.915.036	1.954.270.687
Cộng	**19.387.793.549**	**20.060.859.129**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.837.863.377	5.829.816.580
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.991.200.000	14.245.616.077
Lãi chênh lệch tỷ giá	263.734.026	834.999.310
Lãi do bán các khoản đầu tư	8.080.000.000	4.417.000.479
Cộng	**17.172.797.403**	**25.327.432.446**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.449.955.984	2.931.044.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá	99.650.166	16.371.326
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.358.512.278	-
Dự phòng đầu tư vào công ty con	5.862.135.279	-
Chi phí tài chính khác	-	10.000.002
Cộng	**11.770.253.707**	**2.957.415.738**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.455.682.601	1.559.856.770
Chi phí vật liệu, bao bì	548.560.504	717.970.776
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	86.583.927	115.686.594
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.141.667	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.482.666.066	9.819.555.577
Các khoản chi phí bán hàng khác	303.033.811	525.360.672
Cộng	**9.903.668.576**	**12.738.430.389**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.274.907.589	3.505.754.612
Chi phí vật liệu quản lý	3.818.181	2.767.273
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.526.248	39.103.233
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.268.395.073	1.843.707.495
Thuế, phí và lệ phí	512.933.268	357.418.853
Chi phí dự phòng	1.750.000.000	1.052.665.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.358.341.359	571.344.135
Các khoản chi phí QLDN khác	966.837.782	1.071.491.162
Cộng	**10.159.759.500**	**8.444.251.802**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**14.078.475.093**	**60.275.961.387**
Điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	2.805.039.516	394.496.111
Cổ tức được chia	(3.991.200.000)	-
Chuyển lỗ	(12.892.314.609)	(26.151.192.498)
Thu nhập chịu thuế	**-**	**34.519.265.000**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN	**-**	**7.594.238.300**

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế. Một số khoản lỗ phát sinh từ năm 2012 và năm 2013 và được chuyển vào lợi nhuận các kỳ sau theo lịch biểu như sau:

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số tiền	Số lỗ đã chuyển	Số còn được chuyển
		VND	VND	VND
2012	2013 – 2017	65.922.901.079	(65.922.901.079)	-
2013	2014 – 2018	15.912.479.045	(7.604.683.503)	8.307.795.542

Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế nêu trên do không chắc chắn có thể tạo ra lợi nhuận để sử dụng số lỗ tính thuế này trong tương lai.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	11.712.274.300	85.341.468.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.448.239.188	215.157.624.372
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	1.597.440.276.686	1.583.361.801.593
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.448.239.188	215.157.624.372
Phải thu khách hàng và phải thu khác	354.955.073.436	41.656.480.592
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.100.000.000	108.967.046.945
Đầu tư tài chính dài hạn	4.487.864.721	-
Cộng	**401.991.177.345**	**365.781.151.909**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	11.712.274.300	85.341.468.000
Phải trả người bán và phải trả khác	15.511.238.681	12.124.316.803
Chi phí phải trả	331.100.000	34.260.039
Cộng	**27.554.612.981**	**97.500.044.842**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.448.239.188	-	-	1.448.239.188
Phải thu khách hàng và phải thu khác	354.955.073.436	-	-	354.955.073.436
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.100.000.000	-	-	41.100.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	4.487.864.721	4.487.864.721
Cộng	**397.503.312.624**	**-**	**4.487.864.721**	**401.991.177.345**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	10.190.774.300	1.521.500.000	-	11.712.274.300
Phải trả người bán và phải trả khác	15.511.238.681	-	-	15.511.238.681
Chi phí phải trả	331.100.000	-	-	331.100.000
Cộng	**26.033.112.981**	**1.521.500.000**	**-**	**27.554.612.981**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**371.470.199.643**	**(1.521.500.000)**	**4.487.864.721**	**374.436.564.364**
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.157.624.372	-	-	215.157.624.372
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.656.480.592	-	-	41.656.480.592
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108.967.046.945	-	-	108.967.046.945
Cộng	**365.781.151.909**	**-**	**-**	**365.781.151.909**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	83.211.368.000	2.130.100.000	-	85.341.468.000
Phải trả người bán và phải trả khác	12.124.316.803	-	-	12.124.316.803
Chi phí phải trả	34.260.039	-	-	34.260.039
Cộng	**95.369.944.842**	**2.130.100.000**	**-**	**97.500.044.842**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**270.411.207.067**	**(2.130.100.000)**	**-**	**268.281.107.067**

Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

27. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng thu nhập	766.530.000	735.212.334

Nguyễn Thị Dược	**Nguyễn Thị Trang**	**Phan Minh Sáng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Tp. Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2017